

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Diên Hy	Chủ tịch	
Ông Trần Bình Dương	Ủy viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Ủy viên	
Ông Naoya Saito	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 10/07/2018)
Ông Tomohiro Dejima	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 10/07/2018)
Ông Domingo Alonso	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bình Dương	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Thủy	Giám đốc Điều hành
Bà Nguyễn Khoa Diệu Uyên	Giám đốc Nhân sự

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Ngọc Khuê	Trưởng Ban	
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên	(Bỏ nhiệm tháng 05/2018)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	(Từ nhiệm tháng 05/2018)
Bà Bùi Thị Hồng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

110017
CÔ
TRÁCH
HÃNG
A
TOÁN

110017
CÔ
TRÁCH
HÃNG
A
TOÁN

- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

1105
NG T
HIỆM H
KIỂM
.AS
KIỂM

19-C
ÔNG
HA
K.Đ
TR
ĐỒN



Số: 260319.045/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1462-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 (Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		685.343.634.056	455.437.194.708
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	47.637.957.594	70.701.801.214
111	1. Tiền		17.637.957.594	20.701.801.214
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	278.156.817.056	155.153.313.194
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		278.156.817.056	155.153.313.194
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		292.178.383.943	157.932.216.377
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	274.012.314.623	147.408.351.876
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.314.018.757	4.705.842.296
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.852.050.563	5.818.022.205
140	IV. Hàng tồn kho	8	49.488.034.869	52.769.777.511
141	1. Hàng tồn kho		49.488.034.869	52.769.777.511
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.882.440.594	18.880.086.412
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	12.643.654.293	12.618.107.735
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	6.261.978.677
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	5.238.786.301	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94.551.756.507	205.677.769.313
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.829.079.902	1.225.627.902
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.829.079.902	1.225.627.902
220	II. Tài sản cố định		1.900.386.465	28.694.141.411
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.842.053.132	24.739.541.411
222	- Nguyên giá		28.025.094.453	55.323.688.986
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.183.041.321)	(30.584.147.575)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	58.333.333	3.954.600.000
228	- Nguyên giá		3.742.333.000	7.626.933.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.683.999.667)	(3.672.333.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	24.304.518.619	-
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.832.964.524)	-

HỘI KH. H. H. H.

M.S.D.N.

C. C. C. C. C. C.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
số			VND	VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	65.157.771.521	175.258.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		59.170.000.000	59.170.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.100.228.479)	(30.000.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	110.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		360.000.000	500.000.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	118.200.000	500.000.000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	241.800.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		779.895.390.563	661.114.964.021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		259.396.584.178	162.224.852.557
310	I. Nợ ngắn hạn		258.490.805.874	161.524.191.458
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	76.543.136.876	65.881.360.186
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.315.484.748	3.698.091.299
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.314.861.275	26.559.823.534
314	4. Phải trả người lao động		12.444.068.540	6.561.737.089
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	25.897.940.391	16.743.471.078
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	7.309.986.474	6.013.660.148
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	115.977.499.646	19.999.998.984
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.687.827.924	16.066.049.140
330	II. Nợ dài hạn		905.778.304	700.661.099
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	905.778.304	700.661.099
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		520.498.806.385	498.890.111.464
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	520.498.806.385	498.890.111.464
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.592.436.126	53.983.741.205
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		51.572.881.711	37.911.344.580
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		24.019.554.415	16.072.396.625
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		779.895.390.563	661.114.964.021

Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

111
ÔNG
NHẬN
KẾ
AA
KIẾ

DI
0
TE
V
E

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	813.071.639.968	1.899.607.675.839
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	227.910.909	131.373.811
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		812.843.729.059	1.899.476.302.028
11	4. Giá vốn hàng bán	22	784.018.730.795	1.891.888.943.876
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.824.998.264	7.587.358.152
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21.843.450.957	470.917.657.406
22	7. Chi phí tài chính	24	964.254.850	46.018.760.121
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		864.026.371	500.171.653
25	8. Chi phí bán hàng	25	2.419.222.927	16.558.725
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.881.398.912	15.722.438.976
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.403.572.532	416.747.257.736
31	11. Thu nhập khác	27	154.855.267	2.019.865.336
32	12. Chi phí khác	28	1.211.026.375	1.128.814.452
40	13. Lợi nhuận khác		(1.056.171.108)	891.050.884
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.347.401.424	417.638.308.620
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	6.569.647.009	86.456.621.010
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	(241.800.000)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>24.019.554.415</u>	<u>331.181.687.610</u>

Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		30.347.401.424	417.638.308.620
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.828.236.327	5.808.087.209
03	- Các khoản dự phòng		100.228.479	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.708.038)	575.229
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.775.921.550)	(423.740.168.280)
06	- Chi phí lãi vay		864.026.371	500.171.653
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.351.263.013	206.974.431
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(122.807.863.925)	77.088.797.981
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.281.742.642	(52.769.777.511)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		25.832.326.188	(11.743.496.553)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		356.253.442	(3.488.943.947)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(713.125.017)	(544.088.320)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(34.284.218.518)	(66.575.445.655)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.789.080.710)	(3.323.387.877)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(118.772.702.885)	(61.149.367.451)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(339.000.000)	(2.195.126.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.095.455	661.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(158.956.003.862)	(455.053.313.194)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		145.952.500.000	392.271.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	473.669.802.512
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.056.058.972	24.109.002.132
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(281.349.435)	433.462.728.268
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		522.894.424.850	565.384.958.452
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(426.916.924.188)	(605.384.959.468)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(395.699.737.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		95.977.500.662	(435.699.738.516)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(23.076.551.658)	(63.386.377.699)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		70.701.801.214	134.088.754.142
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.708.038	(575.229)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>47.637.957.594</u>	<u>70.701.801.214</u>

Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong Quý 2 năm 2017, VMG đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Công ty con của VMG) cho Hiệp hội đầu tư Global payment service. Lợi nhuận từ giao dịch chuyển nhượng vốn đầu tư này là 398,9 tỷ đồng và được ghi nhận vào kết quả hoạt động tài chính năm 2017, làm cho tổng lợi nhuận trước thuế năm trước của Công ty tăng đột biến so với năm nay.

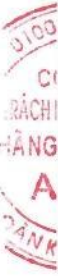
Từ đầu năm 2018 các nhà mạng đã giảm dần và đến tháng 5/2018 thì tạm dừng việc cho phép dùng thẻ cào để thanh toán trực tuyến khiến kết quả kinh doanh dịch vụ Công thanh toán của Công ty giảm sút nghiêm trọng. Tuy nhiên các dịch vụ truyền thông tăng trưởng trở lại, đồng thời phát triển thêm các dịch vụ mới đã góp phần bù đắp sự giảm sút doanh thu và lợi nhuận của dịch vụ Công thanh toán, do đó lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm nay có cải thiện hơn so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

1170
NG T
KIỂM
ASI
M-T

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư tại thời điểm gần nhất thu thập được.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi.



2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 03	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04	năm
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03	năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao bất động sản đầu tư được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay phát sinh trong năm là các khoản thấu chi ngân hàng.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi, do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

0017
CỔ
CHÍNH
NG KI
AA
KIẾN

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu thập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.



2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh dịch vụ.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	600.058.600	340.076.248
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.037.898.994	20.361.724.966
- Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	50.000.000.000
	47.637.957.594	70.701.801.214

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	278.156.817.056	-	155.153.313.194	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	278.156.817.056	-	155.153.313.194	-
Đầu tư dài hạn	-	-	110.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	110.000.000.000	-
	278.156.817.056	-	265.153.313.194	-

Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng, có tổng giá trị là 278.156.817.056 đồng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,8%/năm đến 7,3%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	59.170.000.000	-	59.170.000.000	-
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	50.500.000.000	-	50.500.000.000	-
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	8.670.000.000	-	8.670.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	35.438.000.000	(30.000.000.000)	35.438.000.000	(30.000.000.000)
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	-	5.438.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	-
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	-
	95.258.000.000	(30.100.228.479)	95.258.000.000	(30.000.000.000)

ng ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.



Công ty Cổ phần Truyền thông VMG
 Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,50%	50,50%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ truyền thông
Đầu tư vào Công ty liên kết			
Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:			
Đầu tư vào Công ty nhận đầu tư			
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20,00%	20,00%	Hoạt động kinh doanh chính Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	25,73%	25,73%	Dịch vụ truyền thông
Đầu tư vào đơn vị khác			
Đơn vị nhận đầu tư			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động kinh doanh chính Hoạt động thương mại



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	3.504.781.246	-	2.920.173.968	-
- Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	8.360.781.996	-	25.859.626.501	-
- Trung tâm Dịch vụ Đa phương tiện và Giá trị Gia tăng Mobifone - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	20.528.266.551	-	11.990.428.760	-
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	11.099.837.955	-	377.386.333	-
- Ban Khách hàng Cá nhân - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	19.712.725.837	-	3.859.827.066	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	147.946.960.500	-	399.119.730	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile	7.789.749.767	-	3.428.194.931	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	55.069.210.771	-	98.573.594.587	-
	274.012.314.623	-	147.408.351.876	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	148.095.355.250	-	665.816.263	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	-	-	1.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sky Music	330.000.000	-	471.202.012	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	984.018.757	-	2.534.640.284	-
	1.314.018.757	-	4.705.842.296	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi	8.714.767.123	-	-	-
- Phải thu về BHXH	-	-	5.091.750	-
- Tạm ứng	5.779.227.130	-	5.292.286.137	-
- Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	135.000.000	-
- Phải thu khác (*)	2.323.056.310	-	385.644.318	-
	16.852.050.563	-	5.818.022.205	-
b) Dài hạn				
- Đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Đông	958.501.202	-	1.162.549.202	-
- Ký cược, ký quỹ	168.078.700	-	63.078.700	-
- Phải thu khác (*)	1.702.500.000	-	-	-
	2.829.079.902	-	1.225.627.902	-

(*) Trong đó, số dư cho một số cán bộ công nhân viên vay từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 31/12/2018 là: 3.467.500.000 đồng.

c) Phải thu khác là các bên liên quan	832.118.925	-	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)				

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng hoá	49.488.034.869	-	52.769.777.511	-
	49.488.034.869	-	52.769.777.511	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	26.182.883.143	24.349.159.025	4.791.646.818	55.323.688.986
- Mua trong năm	-	269.000.000	-	269.000.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(26.182.883.143)	-	-	(26.182.883.143)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.384.711.390)	-	(1.384.711.390)
Số dư cuối năm	-	23.233.447.635	4.791.646.818	28.025.094.453
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.785.649.198	23.658.257.032	2.140.241.345	30.584.147.575
- Khấu hao trong năm	1.047.315.326	688.317.314	1.080.937.020	2.816.569.660
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(5.832.964.524)	-	-	(5.832.964.524)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.384.711.390)	-	(1.384.711.390)
Số dư cuối năm	-	22.961.862.956	3.221.178.365	26.183.041.321
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	21.397.233.945	690.901.993	2.651.405.473	24.739.541.411
Tại ngày cuối năm	-	271.584.679	1.570.468.453	1.842.053.132

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.218.895.389 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.954.600.000	3.672.333.000	7.626.933.000
- Mua trong năm	-	70.000.000	70.000.000
- Phân loại sang bất động sản đầu tư	(3.954.600.000)	-	(3.954.600.000)
Số dư cuối năm	-	3.742.333.000	3.742.333.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.672.333.000	3.672.333.000
- Khấu hao trong năm	-	11.666.667	11.666.667
Số dư cuối năm	-	3.683.999.667	3.683.999.667
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.954.600.000	-	3.954.600.000
Tại ngày cuối năm	-	58.333.333	58.333.333

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.672.333.000 VND.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m² với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Từ năm 2018, Công ty ký hợp đồng cho thuê đối với phần lớn diện tích khu đất này nên thực hiện phân loại sang Bất động sản đầu tư. Chi tiết như sau:

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Do phân loại lại	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối năm	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Do phân loại lại	-	5.832.964.524	5.832.964.524
Số dư cuối năm	-	5.832.964.524	5.832.964.524
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	3.954.600.000	20.349.918.619	24.304.518.619

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel	8.861.000.269	10.459.071.637
- Chi phí thuê văn phòng	2.373.276.524	877.366.552
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.409.377.500	1.281.669.546
	12.643.654.293	12.618.107.735
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	118.200.000	500.000.000
	118.200.000	500.000.000

VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	19.999.998.984	19.999.998.984	342.207.824.850	335.916.924.188	26.290.899.646	26.290.899.646
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	102.000.000.000	72.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	78.686.600.000	19.000.000.000	59.686.600.000	59.686.600.000
	19.999.998.984	19.999.998.984	522.894.424.850	426.916.924.188	115.977.499.646	115.977.499.646

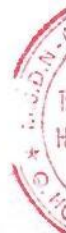
ông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	VND	6,2%-7%	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	6,6%-7,3%	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi	26.290.899.646	19.999.998.984
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6,3%-6,9%	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi	30.000.000.000	-
					59.686.600.000	-
					115.977.499.646	19.999.998.984

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a, Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	3.683.447.545	3.683.447.545	6.034.251.540	6.034.251.540
- Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	29.751.284.750	29.751.284.750	33.329.353.564	33.329.353.564
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	9.109.190.909	9.109.190.909	-	-
- Trung tâm Dịch vụ Đa phương tiện và Giá trị Gia tăng Mobifone - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	5.880.705.347	5.880.705.347	2.239.283.306	2.239.283.306
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Hy vọng mới	3.439.197.075	3.439.197.075	-	-
- Phải trả các đối tượng	24.679.311.250	24.679.311.250	24.278.471.776	24.278.471.776
	76.543.136.876	76.543.136.876	65.881.360.186	65.881.360.186
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.855.174.378	1.855.174.378	745.817.219	745.817.219

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)



ng ty Cổ phần Truyền thông VMG

nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
ế Giá trị gia tăng	1.128.814.452	9.374.261.907	12.438.066.518	1.934.990.159	-
ế Thu nhập doanh nghiệp	24.410.775.367	6.569.647.009	34.284.218.518	3.303.796.142	-
ế Thu nhập cá nhân	936.407.803	4.192.128.599	3.936.669.495	-	1.191.866.907
ế Nhà đất	-	1.782.240	1.782.240	-	-
ố loại thuế khác	83.825.912	2.168.837.868	2.129.669.412	-	122.994.368
	26.559.823.534	22.306.657.623	52.790.406.183	5.238.786.301	1.314.861.275

ết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều h khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

001
CỔ
TCHN
NG
A
1WK

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	25.179.645.425	13.053.487.336
- Chi phí phải trả khác	718.294.966	3.689.983.742
	<u>25.897.940.391</u>	<u>16.743.471.078</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.433.186.711	2.606.772.311
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.500.000	180.404.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.937.768.750	2.937.768.750
- Quỹ gắn bó cùng VMG	1.209.000.000	-
- Lãi vay phải trả	150.901.354	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	459.629.659	288.715.087
	<u>7.309.986.474</u>	<u>6.013.660.148</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	905.778.304	700.661.099
	<u>905.778.304</u>	<u>700.661.099</u>
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh)	<u>5.478.049</u>	<u>5.478.049</u>

105
CÔNG TY
KIỂM T
ASO
CM-T

VỐN CHỦ SỞ HỮU
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
đầu đầu năm trước	203.930.000.000	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	128.265.938.290	573.172.308.549			
trong năm trước	-	-	-	-	-	331.181.687.610	331.181.687.610			
chợ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.878.384.695)	(7.878.384.695)			
ia cổ tức	-	-	-	-	-	(397.585.500.000)	(397.585.500.000)			
đầu cuối năm trước	203.930.000.000	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	53.983.741.205	498.890.111.464			
đầu đầu năm nay	203.930.000.000	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	53.983.741.205	498.890.111.464			
trong năm nay	-	-	-	-	-	24.019.554.415	24.019.554.415			
chợ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(2.410.859.494)	(2.410.859.494)			
đầu cuối năm nay	203.930.000.000	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	75.592.436.126	520.498.806.385			

: Việc phân phối được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 07/05/2018. Mức trích là 15% lợi nhuận năm 2017 (không gồm lợi nhuận từ việc chuyển nhượng n bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT trong năm 2017).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND	(%)	VND	(%)		
p đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%		
T DOCOMO Inc	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000	24,52%		
allow Star Investment 6 Pte, Ltd	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000	22,07%		
đồng khác	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000	25,11%		
	203.930.000.000	100%	203.930.000.000	100%		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	203.930.000.000	203.930.000.000
Vốn góp cuối năm	<u>203.930.000.000</u>	<u>203.930.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.937.768.750	1.052.006.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	397.585.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	397.585.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(395.699.737.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(395.699.737.500)
- Số dư cuối năm	<u>2.937.768.750</u>	<u>2.937.768.750</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
	<u>1.723.420.259</u>	<u>1.723.420.259</u>



19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	905.333.762	1.513.458.587
	905.333.762	1.513.458.587

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu với Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Đông. Thời hạn thuê đến 30/09/2019. Toàn bộ khoản tiền thuê này đã được Công ty chi trả và phản ánh trên khoản mục "Chi phí trả trước ngắn hạn" số tiền: 2.373.276.524 đồng (TM13b).

c, Ngoại tệ các loại

EUR	4.683,28	69.884,52
USD	4.908,66	151,09

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	252.700.264.511	48.336.315.584
Doanh thu cung cấp dịch vụ	560.371.375.457	1.851.271.360.255
	813.071.639.968	1.899.607.675.839

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	263.202.148.874	3.936.016.077
--	-----------------	---------------

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	227.910.909	131.373.811
	227.910.909	131.373.811

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	250.259.700.681	47.708.964.602
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	533.759.030.114	1.844.179.979.274
	784.018.730.795	1.891.888.943.876

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	21.770.826.095	22.834.002.132
Lãi bán các khoản đầu tư	-	444.487.815.751
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.275.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	498.630
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	12.708.038	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	59.916.824	2.320.340.893
	21.843.450.957	470.917.657.406

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	864.026.371	500.171.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	575.229
Dự phòng tổn thất đầu tư	100.228.479	-
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	45.518.013.239
	964.254.850	46.018.760.121

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí quà tặng khách hàng	2.419.222.927	16.558.725
	2.419.222.927	16.558.725

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.814.803	135.615.898
Chi phí nhân công	8.411.369.774	9.379.350.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	911.652.553	906.410.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.599.248.429	4.709.169.364
Chi phí khác bằng tiền	1.907.313.353	591.892.630
	15.881.398.912	15.722.438.976

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.095.455	661.363.636
Thu nhập khác	149.759.812	1.358.501.700
	154.855.267	2.019.865.336



28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.210.973.025	-
Chi phí khác	53.350	-
	1.211.026.375	-

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	30.347.401.424	417.638.308.620
Các khoản điều chỉnh	2.500.833.622	(43.886.437)
- Chi phí không hợp lệ	94.143.864	93.883.185
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(575.229)	7.840.697
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(12.708.038)	575.229
- Các khoản phạt, truy thu thuế	1.210.973.025	1.128.814.452
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(1.275.000.000)
- Quỹ gắn bó cùng VMG chưa chi	1.209.000.000	-
Thu nhập tính thuế TNDN	32.848.235.046	417.594.422.183
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.569.647.009	83.518.884.437
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	2.937.736.573
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	24.410.775.367	4.529.600.012
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(34.284.218.518)	(66.575.445.655)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(3.303.796.142)	24.410.775.367

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Quỹ gắn bó cùng VMG)	241.800.000	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	241.800.000	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(241.800.000)	-
	(241.800.000)	-

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.038.601.978	670.169.537
Chi phí nhân công	43.596.738.676	44.235.149.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.828.236.329	5.808.087.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	495.284.228.818	1.804.201.169.795
Chi phí khác bằng tiền	9.286.442.225	5.004.401.306
	552.034.248.026	1.859.918.976.975

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.637.957.594	-	70.701.801.214	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	293.693.445.088	-	154.452.001.983	-
Các khoản cho vay	278.156.817.056	-	265.153.313.194	-
	619.488.219.738	-	490.307.116.391	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	115.977.499.646	19.999.998.984
Phải trả người bán, phải trả khác	84.758.901.654	72.595.681.433
Chi phí phải trả	25.897.940.391	16.743.471.078
	226.634.341.691	109.339.151.495

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.637.957.594	-	-	47.637.957.594
Phải thu khách hàng, phải thu khác	290.864.365.186	2.829.079.902	-	293.693.445.088
Các khoản cho vay	278.156.817.056	-	-	278.156.817.056
	616.659.139.836	2.829.079.902	-	619.488.219.738
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.701.801.214	-	-	70.701.801.214
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.226.374.081	1.225.627.902	-	154.452.001.983
Các khoản cho vay	155.153.313.194	110.000.000.000	-	265.153.313.194
	379.081.488.489	111.225.627.902	-	490.307.116.391

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	115.977.499.646	-	-	115.977.499.646
Phải trả người bán, phải trả khác	83.853.123.350	905.778.304	-	84.758.901.654
Chi phí phải trả	25.897.940.391	-	-	25.897.940.391
	225.728.563.387	905.778.304	-	226.634.341.691
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	19.999.998.984	-	-	19.999.998.984
Phải trả người bán, phải trả khác	71.895.020.334	700.661.099	-	72.595.681.433
Chi phí phải trả	16.743.471.078	-	-	16.743.471.078
	108.638.490.396	700.661.099	-	109.339.151.495

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	522.894.424.850	565.384.958.452
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	426.916.924.188	605.384.959.468

34. THÔNG TIN KHÁC

Liên quan tới vụ án đánh bạc trực tuyến, các cơ quan chức năng đã xác định VMG chỉ là đơn vị trung gian kết nối giữa các nhà mạng và công ty cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến. VMG không biết và không có trách nhiệm về các vấn đề phát sinh trong nội dung giao dịch giữa công ty cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến với khách hàng. Tuy nhiên, là đơn vị trung gian nên VMG đang trong quá trình phối hợp với các cơ quan chức năng để làm rõ phần sản lượng giao dịch của các khách hàng. Chúng tôi sẽ ghi nhận vào Báo cáo tài chính tất cả những phát sinh khi các cơ quan quản lý nhà nước đưa ra kết luận chính thức trong vụ việc này.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT đã không còn là Công ty con của Công ty từ ngày 16/05/2017.

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	263.202.148.874	3.936.016.077
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	-	1.844.039.926
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	262.239.705.560	482.166.142
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	780.520.172	1.186.634.462
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	181.923.142	423.175.547
Mua hàng hóa, dịch vụ	7.929.028.317	773.446.860.046
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	-	770.413.146.195
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	4.647.751.308	2.183.373.808
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	3.281.277.009	850.340.043
Nhận cổ tức	-	1.275.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	-	1.275.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	148.095.355.250	665.816.263
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	147.946.960.500	399.119.730
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	1.628.038	15.178.917
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	146.766.712	251.517.616
Phải thu ngắn hạn khác	732.118.925	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	42.118.925	-
Lê Thị Bích Thủy	690.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	100.000.000	-

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả khác - Nhận ký quỹ, ký cược	5.478.049	5.478.049
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	5.478.049	5.478.049
Phải trả người bán	1.855.174.378	745.817.219
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	1.585.594.476	575.119.358
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	269.579.902	170.697.861
Chi phí phải trả	-	61.336.196
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	-	4.247.906
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	-	57.088.290

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.825.713.688	1.823.258.182
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.055.976.472	922.426.472

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố số thuế phải nộp năm 2017 theo biên bản quyết toán thuế 2017 chi tiết như sau:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán riêng			
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		37.911.344.580	41.977.895.605
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		26.559.823.534	22.493.271.609
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng			
Chi phí khác		1.128.814.452	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		86.456.621.010	83.518.884.437
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng			
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.743.496.553)	(12.872.311.005)

Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

